

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn
từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin về Công ty	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5-6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10-50

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 2600948135

ngày 12 tháng 11 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 9 tháng 2 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ (trước ngày 1 tháng 3 năm 2025) và Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ (từ ngày 1 tháng 3 năm 2025) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Ông Christopher E. Freund	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	<i>(miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2026)</i>	
	Bà Nguyễn Thị Hoàng Anh	Thành viên
	Ông Đỗ Long	Thành viên độc lập
	Ông Piyasak Ukritnukun	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Đức Đại	Tổng Giám đốc
Ủy ban Kiểm toán	Ông Đỗ Long	Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Hưng	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Như Uyên	Thành viên
	<i>(miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2026)</i>	
Người đại diện theo pháp luật		
	Ông Phùng Anh Tuấn	
Trụ sở đăng ký		
	Số 1980, Đường Hùng Vương, Phường Nông Trang	
	Tỉnh Phú Thọ	
	Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đầu tư F88
Báo cáo của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư F88 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 3 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 16/2025/GUQ-F88/TGD ngày 15 tháng 3 năm 2025)

Phụ Thọ, ngày 24...tháng 4 năm 2026

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Mẫu B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	100		5.791.334.261.069	5.454.848.122.901
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	319.601.075.069	280.373.007.285
Tiền	111		162.104.847.672	198.373.007.285
Các khoản tương đương tiền	112		157.496.227.397	82.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.912.325.139.078	4.694.146.336.383
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	123	6(a)	4.989.489.741.804	4.759.829.732.498
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	124	7	(77.164.602.726)	(65.683.396.115)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.623.442.967	431.853.390.045
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	249.413.593.513	191.073.135.502
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	19.705.219.986	28.919.886.060
Phải thu ngắn hạn khác	135	10(a)	246.545.229.468	211.900.968.483
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(40.600.000)	(40.600.000)
Hàng tồn kho	140		1.389.537.973	1.499.289.699
Hàng tồn kho	141		1.389.537.973	1.499.289.699
Tài sản ngắn hạn khác	160		42.395.065.982	46.976.099.489
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13(a)	41.735.036.517	46.316.070.024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		288.369.694	288.369.694
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		371.659.771	371.659.771
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	200		1.443.145.959.675	1.370.887.953.707
Các khoản phải thu dài hạn	210		27.646.512.550	27.765.090.937
Phải thu dài hạn khác	215	10(b)	27.646.512.550	27.765.090.937
Tài sản cố định	220		46.169.105.986	48.373.587.614
Tài sản cố định hữu hình	221	11	7.232.907.939	6.976.654.226
Nguyên giá	222		11.741.804.408	10.978.726.372
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.508.896.469)	(4.002.072.146)
Tài sản cố định vô hình	227	12	38.936.198.047	41.396.933.388
Nguyên giá	228		71.645.283.487	71.645.283.487
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.709.085.440)	(30.248.350.099)
Tài sản dở dang dài hạn	250		2.292.476.966	2.218.942.557
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.292.476.966	2.218.942.557
Đầu tư tài chính dài hạn	260		1.047.287.529.968	992.302.652.236
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	265	6(b)	1.056.449.784.789	998.019.436.851
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	266	7	(9.162.254.821)	(5.716.784.615)
Tài sản dài hạn khác	270		319.750.334.205	300.227.680.363
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13(b)	46.575.452.061	46.207.406.637
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	31(c)	273.174.882.144	254.020.273.726
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		7.234.480.220.744	6.825.736.076.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.543.736.391.034	4.376.480.172.305
Nợ ngắn hạn	310		2.973.544.422.915	2.455.423.021.381
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7.266.404.200	5.812.185.813
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	54.013.010.158	49.766.468.373
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	123.255.502.073	228.970.328.053
Phải trả người lao động	315		159.583.761.956	265.692.887.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	89.287.507.538	72.034.171.471
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	84.285.618.299	110.118.382.033
Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn	321	19(a)	2.432.740.793.229	1.705.878.104.957
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		23.111.825.462	17.150.493.393
Nợ dài hạn	330		1.570.191.968.119	1.921.057.150.924
Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn	339	19(b)	1.528.019.214.385	1.878.884.397.190
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		42.172.753.734	42.172.753.734
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.690.743.829.710	2.449.255.904.303
Vốn chủ sở hữu	410	20	2.690.743.829.710	2.449.255.904.303
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	1.101.259.510.000	84.712.270.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		1.101.259.510.000	84.712.270.000
Thặng dư vốn	412		624.105.752.732	1.640.652.992.732
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		965.114.527.985	723.649.683.246
- <i>LNST chưa phân phối đến cuối năm trước</i>	420a		723.649.683.246	4.343.898.903
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay</i>	420b		241.464.844.739	719.305.784.343
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		264.038.993	240.958.325
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.234.480.220.744	6.825.736.076.608

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt

Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026

Mẫu B 02a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND (Phân loại lại)	Năm trước VND (Phân loại lại)
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	23	1.027.364.046.934	628.711.508.276	1.027.364.046.934	628.711.508.276
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	24	620.823.001.060	401.173.932.061	620.823.001.060	401.173.932.061
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		406.541.045.874	227.537.576.215	406.541.045.874	227.537.576.215
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	239.531.246.317	158.389.296.221	239.531.246.317	158.389.296.221
<i>Trong đó: Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ</i>						
Chi phí tài chính	23	26	230.709.607.631	147.647.498.541	230.709.607.631	147.647.498.541
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		141.181.897.524	103.983.296.489	141.181.897.524	103.983.296.489
Chi phí bán hàng	25	27	120.642.017.294	96.727.643.242	120.642.017.294	96.727.643.242
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	50.556.790.136	42.090.371.396	50.556.790.136	42.090.371.396
			279.521.521.491	224.889.935.879	279.521.521.491	224.889.935.879
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) - (25 + 26)}	30		174.812.083.040	14.963.268.672	174.812.083.040	14.963.268.672
Thu nhập khác	31	29	130.378.769.158	117.578.105.604	130.378.769.158	117.578.105.604
Chi phí khác	32	29	1.713.992.658	260.656.057	1.713.992.658	260.656.057
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	29	128.664.776.500	117.317.449.547	128.664.776.500	117.317.449.547
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		303.476.859.540	132.280.718.219	303.476.859.540	132.280.718.219

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

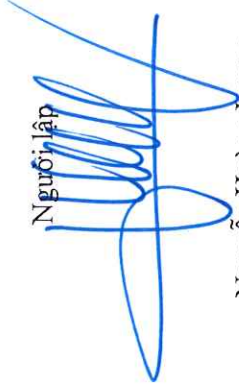
Mẫu B 02a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
51	31	81.143.542.551	27.929.357.414	81.143.542.551	27.929.357.414
52	31	(19.154.608.418)	(279.705.340)	(19.154.608.418)	(279.705.340)
60		241.487.925.407	104.631.066.145	241.487.925.407	104.631.066.145
Phân bổ:					
61		241.464.844.739	104.620.660.076	241.464.844.739	104.620.660.076
62		23.080.668	10.406.069	23.080.668	10.406.069
70	32	2.193	974	2.193	974

Lãi trên cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập

Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt

CỘNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
F88
TP. VIỆT TRÌ
Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	303.476.859.540	132.280.718.219	303.476.859.540	132.280.718.219
Lợi nhuận trước thuế				
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2.967.559.664	2.265.505.856	2.967.559.664	2.265.505.856
Các khoản dự phòng	381.641.340.483	217.967.063.375	381.641.340.483	217.967.063.375
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các				
khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.954.775.622	(1.894.813.362)	1.954.775.622	(1.894.813.362)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(237.175.540.122)	(151.550.984.929)	(237.175.540.122)	(151.550.984.929)
Chi phí lãi vay, chi phí phát hành				
trái phiếu và chi phí tư vấn khoản vay	127.101.742.741	101.157.127.585	127.101.742.741	101.157.127.585
08	579.966.737.928	300.224.616.744	579.966.737.928	300.224.616.744
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
trước những thay đổi vốn lưu động				
09	(124.657.396.247)	(81.199.403.054)	(124.657.396.247)	(81.199.403.054)
Biến động các khoản phải thu				
Biến động hàng tồn kho	109.751.726	(892.942.103)	109.751.726	(892.942.103)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	(124.141.576.618)	(67.552.500.792)	(124.141.576.618)	(67.552.500.792)
Biến động chi phí chờ phân bổ	4.212.988.083	2.573.962.733	4.212.988.083	2.573.962.733
14	335.490.504.872	153.153.733.528	335.490.504.872	153.153.733.528
Chi phí đi vay đã trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(108.392.087.188)	(90.234.780.361)	(108.392.087.188)	(90.234.780.361)
15	(186.621.569.198)	(38.437.881.424)	(186.621.569.198)	(38.437.881.424)
20	40.476.848.486	24.481.071.743	40.476.848.486	24.481.071.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(836.612.445)	(5.884.000.300)	(836.612.445)	(5.884.000.300)
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(3.689.008.209.931)	(1.840.788.377.305)	(3.689.008.209.931)	(1.840.788.377.305)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	3.058.239.113.375	1.528.438.140.604	3.058.239.113.375	1.528.438.140.604
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi	260.106.869.549	168.727.915.964	260.106.869.549	168.727.915.964
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(371.498.839.452)	(149.506.321.037)	(371.498.839.452)	(149.506.321.037)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	Tiền thu từ đi vay và phát hành trái phiếu	616.520.808.750	123.814.545.455	616.520.808.750	123.814.545.455
34	Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu	(246.270.750.000)	(232.458.750.000)	(246.270.750.000)	(232.458.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	370.250.058.750	(108.644.204.545)	370.250.058.750	(108.644.204.545)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	39.228.067.784	(233.669.453.839)	39.228.067.784	(233.669.453.839)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Dầu tư F88

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	280.373.007.285	630.485.607.784	280.373.007.285	630.485.607.784
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	319.601.075.069	396.816.153.945	319.601.075.069	396.816.153.945

Ngày 24.1. tháng 4 năm 2026

Người lập
Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026

Mẫu B 09a - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Nhóm Công ty”).

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) vào ngày 8 tháng 8 năm 2025, mã cổ phiếu là F88.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là hoạt động cấp tín dụng khác (chi tiết: dịch vụ cầm đồ), ký gửi hàng hóa, đại lý bảo hiểm, đánh giá rủi ro và thiệt hại; mua bán nợ, cho thuê và các hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (chi tiết: dịch vụ hỗ trợ bán hàng, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm, nhập thông tin khách hàng).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có 4 công ty con (1/1/2026: 4 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	% sở hữu và % quyền biểu quyết	
			31/03/2026	1/1/2026
Công ty Cổ phần Kinh doanh F88 (“Công ty F88 Kinh doanh”)	Tầng 8, Tòa nhà G-Group Tower, Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ, quản lý tài sản đảm bảo, đại lý bảo hiểm và các hoạt động kinh doanh khác.	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Ffintech (“Công ty Ffintech”)	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác	99,99%	99,99%
Công ty TNHH Thương mại F88 (“Công ty Thương mại F88”) (*)	Phòng 206, Tầng M, Tòa nhà N01A, Số 275 Nguyễn Trãi, Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh, buôn bán sim thẻ điện thoại	99,99%	99,99%
Công ty Cổ phần Công nghệ Ngôi Nhà Xanh (“Công ty Ngôi Nhà Xanh”)	Tầng 6, Tòa nhà G-Group Tower, Số 5 Nguyễn Thị Duệ, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, đánh giá rủi ro và thiệt hại	99,99%	99,99%

(*) Công ty sở hữu gián tiếp thông qua công ty con.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 99”). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Nhóm Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(b));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(d));

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, trái phiếu và phải thu về cho vay. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chi phí dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn liên quan đến số dư các khoản phải thu về cho vay từ dịch vụ cầm đồ được hạch toán vào giá vốn cung cấp dịch vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mua nợ

Giá mua nợ là số tiền mà Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua nợ bao gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ theo thỏa thuận tại thời điểm mua nợ.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng

Việc phân loại nợ cho các khoản phải thu về cho vay, nợ đã mua, các khoản phải thu và các cam kết ngoại bảng cũng như các tỷ lệ dự phòng được thực hiện theo Quyết định số 163A/2024/QĐ-F88/TGD của Tổng Giám đốc Công ty F88 Kinh doanh ngày 9 tháng 5 năm 2024 (“Quyết định 163A”). Theo đó, các khoản phải thu về cho vay được Công ty F88 Kinh doanh phân loại thành các nhóm có mức độ rủi ro khác nhau, dựa trên thời gian quá hạn. Công ty F88 Kinh doanh trích lập dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cho các khoản dựa trên ước tính của Công ty F88 Kinh doanh về khả năng thu hồi tương ứng với mức rủi ro gắn với từng nhóm nợ này. Tỷ lệ dự phòng phải thu khó đòi đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Đến 10 ngày	0%
Từ 11 ngày đến 30 ngày	2%
Từ 31 ngày đến 90 ngày	25%
Từ 91 ngày đến 360 ngày	100%
Từ 361 ngày trở lên	100%

Xử lý rủi ro, xóa nợ

Theo quy định tại Quyết định 163A, các khoản nợ bị quá hạn thanh toán từ 91 ngày trở lên hoặc các khoản nợ được xác định không có khả năng thu hồi sẽ bị xóa bỏ khỏi hạch toán nội bảng và chuyển sang theo dõi ngoại bảng. Số tiền thu hồi từ các khoản phải thu về cho vay đã đưa sang ngoại bảng được hạch toán vào thu nhập khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Tài sản cố định khác	<u>3 - 8 năm</u>

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Nhóm Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(j) Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc dưới hình thức chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc khoảng thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 36 tháng.

(ii) Chi phí chờ phân bổ khác

Các chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập dựa trên nghị quyết của Hội đồng Quản trị và được ghi nhận trong khoản mục nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Việc trích lập, chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 11 năm 2022 và Nghị định số 265/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2025. Khoản trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tối đa không quá 20% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm. Trong thời hạn năm năm kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Công ty phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

(o) Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu từ dịch vụ cầm đồ

Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Doanh thu khác từ dịch vụ cầm đồ bao gồm phí thẩm định điều kiện cho vay, phí lưu giữ, phí quản lý tài sản cầm cố, phí dịch vụ quản lý khoản vay, phí dịch vụ quản lý tài sản, phí gia hạn hợp đồng, đặc quyền hoãn kỳ hạn thanh toán. Các khoản phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ các khoản phí liên quan đến các khoản nợ quá hạn từ 11 ngày trở lên được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

Khi một khoản nợ được phân loại là nợ quá hạn thì số lãi phải thu và phí phải thu của khoản nợ đó được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Doanh thu lãi và phí của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với dịch vụ đại lý bảo hiểm, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được xác định là thành công, cụ thể là khi hợp đồng bảo hiểm được ký kết giữa khách hàng và người mua bảo hiểm và đã thu được phí bảo hiểm từ người mua bảo hiểm.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(r) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(v) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán đã được thực hiện trong kỳ/năm trước.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền mặt	7.074.203.118	2.865.434.358
Tiền gửi ngân hàng	155.030.644.554	195.091.572.927
Tiền đang chuyển	-	416.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	157.496.227.397	82.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	319.601.075.069	280.373.007.285

- (i) Số dư này phản ánh là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 4,75% tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 4,0% đến 4,75%).

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn (i)	193.502.307.689	56.220.000.000
Trái phiếu (ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn (iv)	4.775.987.434.115	4.683.609.732.498
	<u>4.989.489.741.804</u>	<u>4.759.829.732.498</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn (iii)	-	50.000.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn (iv)	1.056.449.784.789	948.019.436.851
	<u>1.056.449.784.789</u>	<u>998.019.436.851</u>

(i) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại đến 12 tháng, hưởng lãi suất năm từ 3,4% đến 8,5% tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: từ 3,4% đến 7,3%), trong đó có một số khoản tiền gửi được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, với trị giá là 100.100.000.000 VND (1/1/2026: 0 VND) (Thuyết minh 19(b)).

(ii) Trái phiếu

Đây là trái phiếu niêm yết ngắn hạn do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội phát hành, không được đảm bảo, có lãi suất là 8,2%/năm, kỳ hạn 1 năm, đáo hạn vào ngày 8 tháng 12 năm 2026.

(iii) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026, khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 50.000.000.000 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(iv) Phải thu về cho vay**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	4.775.987.434.115	4.683.609.732.498
Trong đó: Cho vay dài hạn đến hạn trả	1.256.789.256.111	1.155.818.379.822
	<hr/> 4.775.987.434.115	<hr/> 4.683.609.732.498
Phải thu về cho vay dài hạn		
Tiền gốc vay của các khoản cho khách hàng vay		
• Các khoản cho vay - Công ty F88 Kinh doanh cho khách hàng sử dụng tài sản cầm cố	1.056.449.784.789	948.019.436.851
	<hr/> 1.056.449.784.789	<hr/> 948.019.436.851
Tổng phải thu về cho vay	<hr/> 5.832.437.218.904	<hr/> 5.631.629.169.349

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

7. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026		1/1/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị có thể thu hồi VND
			(Phân loại lại)	
Các khoản phải thu về cho vay quá hạn	522.107.015.777	86.326.857.547	435.780.158.230	441.539.427.622
Quá hạn từ 11 tới 30 ngày	192.173.476.269	3.843.469.646	188.330.006.623	169.498.604.524
Quá hạn từ 31 tới 90 ngày	329.933.539.508	82.483.387.901	247.450.151.607	272.040.823.098
			71.400.180.730	370.139.246.892
			3.389.972.204	166.108.632.320
			68.010.208.526	204.030.614.572
	522.107.015.777	86.326.857.547	435.780.158.230	441.539.427.622
			71.400.180.730	370.139.246.892

Trong đó:

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	77.164.602.726	65.683.396.115
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	9.162.254.821	5.716.784.615

Biến động dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

	Quý I	
	Năm nay VND	Năm trước VND (Phân loại lại)
Số dư đầu kỳ	71.400.180.730	48.860.867.388
Trích lập dự phòng trong kỳ	375.680.008.414	215.535.530.246
Sử dụng dự phòng trong kỳ (i)	(360.753.331.597)	(212.056.720.920)
Số dư cuối kỳ	86.326.857.547	52.339.676.714

(i) Công ty F88 Kinh doanh sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu về cho vay đã quá hạn trên 90 ngày và đã được trích lập dự phòng đối với toàn bộ dự nợ gốc.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí dự thu từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	187.423.488.341	169.120.284.745
Phải thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	61.828.847.613	21.048.305.790
Phải thu từ các dịch vụ khác	161.257.559	904.544.967
	<hr/>	<hr/>
	249.413.593.513	191.073.135.502
	<hr/>	<hr/>

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty TNHH Tổ chức sự kiện Việt	2.734.413.552	2.734.413.552
Công ty Cổ phần Công nghệ Sysone	1.924.560.000	1.924.560.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn MCV	30.000.000	3.207.235.170
Các nhà cung cấp khác	15.016.246.434	21.053.677.338
	<hr/>	<hr/>
	19.705.219.986	28.919.886.060
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***10. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải thu theo thỏa thuận ký quỹ	176.800.000.000	135.800.000.000
Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	49.009.089.852	53.151.980.434
Phải thu từ các khoản nhờ thu hộ	17.751.008.701	17.483.064.929
Tạm ứng cho nhân viên	1.524.030.907	4.231.273.726
Phải thu ngắn hạn khác	1.461.100.008	1.234.649.394
	<hr/>	<hr/>
	246.545.229.468	211.900.968.483
	<hr/>	<hr/>
Trong đó:		
Phải thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ	48.496.870.675	46.232.518.681
Phải thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	512.219.177	6.919.461.753
Phải thu ngắn hạn các bên khác	197.536.139.616	158.748.988.049

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền đặt cọc thuê văn phòng, cửa hàng	26.776.708.033	26.899.286.420
Phải thu dài hạn khác	869.804.517	865.804.517
	<hr/>	<hr/>
	27.646.512.550	27.765.090.937

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.670.814.293	307.912.079	10.978.726.372
Tăng trong kỳ	763.078.036	-	763.078.036
Số dư cuối kỳ	11.433.892.329	307.912.079	11.741.804.408
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.694.160.067	307.912.079	4.002.072.146
Khấu hao trong kỳ	506.824.323	-	506.824.323
Số dư cuối kỳ	4.200.984.390	307.912.079	4.508.896.469
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.976.654.226	-	6.976.654.226
Số dư cuối kỳ	7.232.907.939	-	7.232.907.939

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 2.197.150.249 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 2.197.150.249 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	71.645.283.487
Số dư cuối kỳ	71.645.283.487
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	30.248.350.099
Khấu hao trong kỳ	2.460.735.341
Số dư cuối kỳ	32.709.085.440
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	41.396.933.388
Số dư cuối kỳ	38.936.198.047

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.154.203.550 VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 4.121.203.550 VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

13. Chi phí chờ phân bổ**(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí thuê mặt bằng	34.083.473.691	37.504.732.679
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	194.272.840	1.915.279.900
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	7.457.289.986	6.896.057.445
	<hr/>	<hr/>
	41.735.036.517	46.316.070.024

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí cải tạo cửa hàng	31.622.967.176	30.481.564.080
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.908.199.850	14.699.654.261
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.044.285.035	1.026.188.296
	<hr/>	<hr/>
	46.575.452.061	46.207.406.637

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Các bên thứ ba		
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.227.582.422	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nội thất Nam Việt	823.071.623	738.970.189
Các nhà cung cấp khác	3.404.994.155	4.117.901.624
	<hr/>	<hr/>
	6.455.648.200	4.856.871.813
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam	810.756.000	955.314.000
	<hr/>	<hr/>
	7.266.404.200	5.812.185.813

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Các khoản khách hàng thanh toán trước hợp đồng cầm cố	54.013.010.158	49.766.468.373
	<u>54.013.010.158</u>	<u>49.766.468.373</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	31/03/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	32.716.367.377	108.085.883.465	(103.831.307.425)	36.970.943.417
Thuế thu nhập cá nhân	6.028.164.218	46.143.737.087	(47.834.295.285)	4.337.606.020
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.628.752.159	81.143.542.551	(186.621.569.198)	80.150.725.512
Các loại thuế khác	4.597.044.299	4.303.165.466	(7.103.982.641)	1.796.227.124
	<u>228.970.328.053</u>	<u>239.676.328.569</u>	<u>(345.391.154.549)</u>	<u>123.255.502.073</u>

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	30.069.092.361	22.926.051.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.180.488.630	48.562.720.610
Các khoản chi phí khác	1.037.926.547	545.399.146
	<hr/>	<hr/>
	89.287.507.538	72.034.171.471
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí bảo hiểm thu hộ phải trả	75.844.995.649	31.989.448.778
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.194.881.867	3.032.608.704
Đặt cọc mua trái phiếu do công ty con phát hành	-	67.260.000.000
Các khoản chi phí khác	6.245.740.783	7.836.324.551
	<hr/>	<hr/>
	84.285.618.299	110.118.382.033
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***19. Vay và trái phiếu phát hành****(a) Vay và trái phiếu phát hành - ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	497.886.762.317	495.938.084.610
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (ii)	148.470.237.740	49.432.403.016
Vay ngắn hạn khác (iii)	647.303.931.733	331.656.902.051
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	1.139.079.861.439	828.850.715.280
	<hr/>	<hr/>
	2.432.740.793.229	1.705.878.104.957

(b) Vay và trái phiếu phát hành - dài hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	540.570.841.334	345.297.156.285
Vay dài hạn (iii)	987.448.373.051	1.533.587.240.905
	<hr/>	<hr/>
	1.528.019.214.385	1.878.884.397.190

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***(i) Trái phiếu phát hành ngắn hạn**

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	497.886.762.317	495.938.084.610
	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(2.113.237.683)	(4.061.915.390)
	497.886.762.317	495.938.084.610

(ii) Trái phiếu phát hành dài hạn

	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn (**)	689.041.079.074	394.729.559.301
	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Giá trị trái phiếu phát hành	700.000.000.000	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(10.958.920.926)	(5.270.440.699)
	689.041.079.074	394.729.559.301
Khoản trái phiếu đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(148.470.237.740)	(49.432.403.016)
Khoản trái phiếu đến hạn trả sau 12 tháng	540.570.841.334	345.297.156.285

(*) Các trái phiếu phát hành ngắn hạn này do Công ty F88 Kinh doanh phát hành, có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026, lãi suất trái phiếu cố định từ 9% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: lãi suất trái phiếu cố định từ 9% - 10,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

(**) Các trái phiếu phát hành dài hạn này do Công ty F88 Kinh doanh phát hành, có thời gian đáo hạn gốc từ tháng 12 năm 2026 đến tháng 1 năm 2028, lãi suất trái phiếu cố định từ 10% - 10,5%/năm áp dụng cho tất cả các kỳ tính lãi tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 10% - 10,5%/năm). Tiền lãi trái phiếu được thanh toán theo kỳ trả nợ lãi 3 tháng/lần.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Các trái phiếu phát hành ngắn hạn và dài hạn này không có tài sản đảm bảo, sau 9 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu có quyền đề nghị Công ty F88 Kinh doanh thực hiện mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu, tùy vào tình hình tài chính, Công ty F88 Kinh doanh có thể chấp thuận hoặc từ chối yêu cầu mua lại.

(iii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay

	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngắn hạn				
Lendable SPC (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 12 năm 2026	341.838.637.036	131.553.244.349
Indo-Pacific Liquidity Facility Pte Ltd (ii)	USD	Tháng 7 năm 2026	39.398.666.476	39.334.772.079
Chailease International Financial Services (Singapore) Pte. Ltd (ii), (iii)	USD	Tháng 4 năm 2026 đến tháng 9 năm 2026	27.217.031.472	36.212.307.119
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iv), (v)	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 8 năm 2026	99.988.159.231	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (iv), (v)	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 7 năm 2026	99.912.296.795	85.777.026.822
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ kỹ thuật Qsee (iv)	VND	Tháng 6 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	38.849.140.723	38.779.551.682
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (iv), (v)	VND	Tháng 7 năm 2026	100.000.000	-
			647.303.931.733	331.656.902.051
Vay dài hạn				
Lion Asia VIII (RB) Limited (i), (ii)	USD	Tháng 4 năm 2026 đến tháng 6 năm 2026	592.161.897.390	828.850.715.280
Lendable SPC (i), (ii), (iii)	USD	Tháng 2 năm 2027 đến tháng 10 năm 2028	785.001.331.467	784.412.831.240
Puma Asia V (RB) Limited (i), (ii)	USD	Tháng 1 năm 2027 đến tháng 6 năm 2027	749.365.005.633	749.174.409.665
			2.126.528.234.490	2.362.437.956.185
Trong đó:				
<i>Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng</i>			<i>1.139.079.861.439</i>	<i>828.850.715.280</i>
<i>Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng</i>			<i>987.448.373.051</i>	<i>1.533.587.240.905</i>

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

- (i) Toàn bộ số dư của các khoản vay này được Công ty F88 Kinh doanh, công ty con của Công ty, cam kết thực hiện phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo trong suốt thời hạn của khoản vay. Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là một số các tài khoản ngân hàng của Công ty F88 Kinh doanh, các khoản phải thu về cho vay đối với khách hàng và các hợp đồng phòng ngừa rủi ro tỷ giá theo thỏa thuận đảm bảo khoản vay giữa bên cho vay và Công ty F88 Kinh doanh.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn bằng USD của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 7,42% - 10,3% tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 7,47% - 10,3%), các khoản vay dài hạn bằng USD chịu mức lãi suất năm từ 11% - 15% tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: từ 11% - 15%).
- (iii) Các khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty.
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND của Công ty F88 Kinh doanh chịu lãi suất năm từ 7% - 10% tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 (1/1/2026: 8,2% - 10%).
- (v) Khoản vay của Công ty F88 Kinh doanh này được đảm bảo bằng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty F88 Kinh doanh (Thuyết minh 6(a)).

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	4.343.898.903	171.652.832	1.727.814.664.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	104.620.660.076	10.406.069	104.631.066.145
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2025	82.646.120.000	1.640.652.992.732	108.964.558.979	182.058.901	1.832.445.730.612
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	84.712.270.000	1.640.652.992.732	723.649.683.246	240.958.325	2.449.255.904.303
Phát hành cổ phiếu trong kỳ (i)	1.016.547.240.000	(1.016.547.240.000)	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	241.464.844.739	23.080.668	241.487.925.407
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2026	1.101.259.510.000	624.105.752.732	965.114.527.985	264.038.993	2.690.743.829.710

(i) Ngày 8 tháng 1 năm 2026, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 0801/2026/QĐ/CTHĐQT/F88ĐT về việc phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:12 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu được nhận 12 cổ phiếu mới) để thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 20 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty sẽ phát hành thêm 101.654.724 cổ phiếu. Ngày 2 tháng 2 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 1083/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về việc UBCKNN đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty. Ngày 9 tháng 2 năm 2026, Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh cho phần tăng vốn này.

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

21. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn góp của chủ sở hữu được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.125.951	1.101.259.510.000	8.471.227	84.712.270.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	110.125.951	1.101.259.510.000	8.471.227	84.712.270.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Quý I		Quý I	
	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	8.471.227	84.712.270.000	8.264.612	82.646.120.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	101.654.724	1.016.547.240.000	-	-
Số dư cuối kỳ	110.125.951	1.101.259.510.000	8.264.612	82.646.120.000

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

(i) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng TNHH Một thành viên CIMB Việt Nam (“Ngân hàng CIMB”)

Theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược ký kết ngày 24 tháng 11 năm 2021, Công ty F88 Kinh doanh hợp tác giới thiệu và cung cấp sản phẩm Vay Tiêu Dùng Tín Chấp dành cho khách hàng do Công ty F88 Kinh doanh tìm kiếm và giới thiệu cho Ngân hàng CIMB. Qua đó, Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua từ Ngân hàng CIMB các khoản nợ đang tồn tại của bất kỳ khách hàng nào không thực hiện được các nghĩa vụ của mình (bị quá hạn trả nợ từ 89 ngày trở lên) theo hợp đồng vay có liên quan với Ngân hàng CIMB. Số dư các khoản nợ của Ngân hàng CIMB mà Công ty F88 Kinh doanh cam kết sẽ mua lại trong tương lai nếu bị quá hạn từ 89 ngày trở lên như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	112.174	1.889.426.393.360	10.551.396.533
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	3.497	44.439.714.360	710.447.523
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	6.017	78.099.759.717	2.479.313.236
	121.688	2.011.965.867.437	13.741.157.292

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng CIMB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng CIMB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	105.518	1.466.631.775.590	8.419.680.752
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	3.401	40.744.437.175	694.588.211
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	4.912	58.261.819.119	1.889.376.941
	113.831	1.565.638.031.884	11.003.645.904

(ii) Cam kết thực hiện nghĩa vụ theo Thỏa thuận Hợp tác Chiến lược giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“Ngân hàng MB”)

Theo Hợp đồng nguyên tắc liên quan đến hoạt động mua, bán nợ ký kết ngày 8 tháng 12 năm 2025 giữa Công ty F88 Kinh doanh và Ngân hàng MB, Ngân hàng MB cam kết ưu tiên bán nợ cho Công ty F88 Kinh doanh và Công ty F88 Kinh doanh sẽ mua lại toàn bộ các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất tối thiểu từ ngày thứ ba mươi mốt (31) tính từ ngày mà khoản nợ đó bị quá hạn hoặc vào ngày do Ngân hàng MB và Công ty F88 Kinh doanh, tùy trường hợp, thỏa thuận. Các khoản nợ do Ngân hàng MB đề xuất bán lại thuộc tập khách hàng mà Công ty F88 Kinh doanh đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB theo Thỏa thuận Hỗ trợ xử lý thông tin số 1606/2025/TTHTKT/F88-MB ký giữa Ngân hàng MB và Công ty F88 Kinh doanh vào ngày 16 tháng 6 năm 2025. Số dư các khoản nợ mà Công ty F88 Kinh doanh đã thực hiện hoạt động hỗ trợ xử lý thông tin cho Ngân hàng MB như sau:

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026**

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng MB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng MB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng MB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	2.313	52.787.283.524	370.719.330
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	55	109.949.098	20.123.592
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	41	33.925.362	7.227.994
	2.409	52.931.157.984	398.070.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số lượng hợp đồng trên sổ sách của Ngân hàng MB	Số tiền gốc vay trên sổ sách của Ngân hàng MB VND	Lãi và phí dự thu trên sổ sách của Ngân hàng MB VND
1. Nợ trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	925	17.958.613.618	123.664.900
2. Nợ quá hạn từ 11 - 30 ngày	25	250.218.305	4.951.210
3. Nợ quá hạn từ 31 - 89 ngày	22	348.161.463	12.532.900
4. Nợ quá hạn trên 90 ngày	4	57.403.572	3.393.923
	976	18.614.396.958	144.542.933

23. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Quý I			Lũy kế từ đầu năm		
	Năm nay VND	Năm trước VND		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm trước VND
Doanh thu phí từ dịch vụ cầm đồ và các hoạt động liên quan khác	855.967.349.592	539.454.442.705		855.967.349.592	539.454.442.705	
Doanh thu từ dịch vụ đại lý bảo hiểm	168.912.514.110	87.559.611.268		168.912.514.110	87.559.611.268	
Doanh thu các dịch vụ khác	2.484.183.232	1.697.454.303		2.484.183.232	1.697.454.303	
	1.027.364.046.934	628.711.508.276		1.027.364.046.934	628.711.508.276	

24. Giá vốn dịch vụ cung cấp

	Quý I			Lũy kế từ đầu năm		
	Năm nay VND	Năm trước VND		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	156.225.922.655	104.477.999.609		156.225.922.655	104.477.999.609	
Chi phí dự phòng	381.641.340.483	217.967.063.375		381.641.340.483	217.967.063.375	
Trong đó:						
▪ Các khoản cho vay khó đòi	375.680.008.414	215.535.530.246		375.680.008.414	215.535.530.246	
▪ Các khoản cam kết nợ tiềm tàng	5.961.332.069	2.431.533.129		5.961.332.069	2.431.533.129	
Chi phí thuê cửa hàng và kho bãi	57.272.216.457	55.661.595.122		57.272.216.457	55.661.595.122	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.970.071.931	12.629.306.508		11.970.071.931	12.629.306.508	
Chi phí khác	13.713.449.534	10.437.967.447		13.713.449.534	10.437.967.447	
	620.823.001.060	401.173.932.061		620.823.001.060	401.173.932.061	

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I			Lũy kế từ đầu năm		
	Năm nay VND	Năm trước VND		Năm nay VND	Năm trước VND	
Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	6.425.178.882	3.903.486.388		6.425.178.882	3.903.486.388	
Doanh thu lãi cho vay từ dịch vụ cầm đồ	230.709.607.631	147.647.498.541		230.709.607.631	147.647.498.541	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.355.706.195	6.838.311.292		2.355.706.195	6.838.311.292	
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.894.813.362		-	1.894.813.362	
Doanh thu tài chính khác	40.753.609	-		40.753.609	-	
	239.531.246.317	158.389.296.221		239.531.246.317	158.389.296.221	

26. Chi phí tài chính

	Quý I			Lũy kế từ đầu năm		
	Năm nay VND	Năm trước VND		Năm nay VND	Năm trước VND	
Chi phí đi vay	120.642.017.294	96.727.643.242		120.642.017.294	96.727.643.242	
Chi phí phát hành trái phiếu	3.916.561.116	2.865.939.402		3.916.561.116	2.865.939.402	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.080.154.783	2.826.168.904		14.080.154.783	2.826.168.904	
Trong đó: Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.954.775.622	-		1.954.775.622	-	
Chi phí tư vấn và phí cam kết khoản vay	2.543.164.331	1.563.544.941		2.543.164.331	1.563.544.941	
	141.181.897.524	103.983.296.489		141.181.897.524	103.983.296.489	

27. Chi phí bán hàng

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	34.181.819.689	26.989.197.290	34.181.819.689	26.989.197.290
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	15.403.401.775	14.494.872.884	15.403.401.775	14.494.872.884
Chi phí bán hàng khác	971.568.672	606.301.222	971.568.672	606.301.222
	50.556.790.136	42.090.371.396	50.556.790.136	42.090.371.396

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	202.339.955.307	176.902.649.696	202.339.955.307	176.902.649.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.174.410.008	39.063.210.392	63.174.410.008	39.063.210.392
Chi phí thuê văn phòng	8.331.956.416	3.404.440.664	8.331.956.416	3.404.440.664
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.675.199.760	5.519.635.127	5.675.199.760	5.519.635.127
	279.521.521.491	224.889.935.879	279.521.521.491	224.889.935.879

29. Thu nhập khác và chi phí khác

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác				
Tiền phạt hợp đồng (i)	42.537.359.712	32.551.348.708	42.537.359.712	32.551.348.708
Tiền thu từ các khoản cho vay đã xử lý rủi ro (ii)	87.350.471.307	84.925.265.198	87.350.471.307	84.925.265.198
Thu nhập khác	490.938.139	101.491.698	490.938.139	101.491.698
	130.378.769.158	117.578.105.604	130.378.769.158	117.578.105.604
Chi phí khác				
Chi phí khác	(1.713.992.658)	(260.656.057)	(1.713.992.658)	(260.656.057)
	(1.713.992.658)	(260.656.057)	(1.713.992.658)	(260.656.057)
	128.664.776.500	117.317.449.547	128.664.776.500	117.317.449.547

- (i) Đây là các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán trong hợp đồng cho vay của Công ty F88 Kinh doanh.
- (ii) Đây là các khoản tiền thu hồi nợ gốc vay, lãi, phí phát sinh từ các hợp đồng cho vay và nợ mua đã được xóa sổ và theo dõi ngoại bảng của Công ty F88 Kinh doanh.

30. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương và thưởng cho nhân viên	373.969.279.737	295.875.522.189	373.969.279.737	295.875.522.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.144.481.939	51.692.516.900	75.144.481.939	51.692.516.900
Chi phí dự phòng các khoản phải thu, cho vay khó đòi	381.641.340.483	217.967.063.375	381.641.340.483	217.967.063.375
Chi phí thuê cửa hàng, văn phòng và kho bãi	65.604.172.873	59.066.035.786	65.604.172.873	59.066.035.786
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	34.181.819.689	26.989.197.290	34.181.819.689	26.989.197.290
Chi phí khác	20.360.217.966	16.563.903.796	20.360.217.966	16.563.903.796

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	81.143.542.551	27.929.357.414	81.143.542.551	27.929.357.414
Kỳ hiện hành	81.143.542.551	27.929.357.414	81.143.542.551	27.929.357.414
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại				
Hoàn nhập và phát sinh các chênh lệch tạm thời	(19.154.608.418)	(422.544.850)	(19.154.608.418)	(422.544.850)
Lỗ tính thuế được sử dụng	-	142.839.510	-	142.839.510
	(19.154.608.418)	(279.705.340)	(19.154.608.418)	(279.705.340)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	61.988.934.133	27.649.652.074	61.988.934.133	27.649.652.074

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.476.859.540	132.280.718.219	303.476.859.540	132.280.718.219
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	60.695.371.908	26.456.143.644	60.695.371.908	26.456.143.644
Chi phí không được khấu trừ thuế	437.218.109	284.081.080	437.218.109	284.081.080
Biến động các chênh lệch tạm thời	856.344.116	909.427.350	856.344.116	909.427.350
	61.988.934.133	27.649.652.074	61.988.934.133	27.649.652.074

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/03/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Dự phòng liên quan đến nợ phải thu khó đòi và nợ xấu đã xóa sổ	1.365.874.410.721	273.174.882.144	1.270.101.368.631	254.020.273.726
	1.365.874.410.721	273.174.882.144	1.270.101.368.631	254.020.273.726

(d) **Thuế suất áp dụng**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban lãnh đạo Công ty tin rằng, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) **Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông của Công ty trong năm (VND)	241.464.844.739	104.620.660.076

(ii) **Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	8.471.227	8.264.612
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ (Thuyết minh 20 (i))	101.654.724	99.175.344
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	110.125.951	107.439.956

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý I	
	Năm nay	Năm trước
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.193	974

33. Các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Tập đoàn G

Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam

Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet

Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo

Công ty Cổ phần thanh toán G

Mối quan hệ

Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Công ty của cá nhân có liên quan đến thành viên quản lý chủ chốt

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	31/03/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam		
Phải trả mua thiết bị	(810.756.000)	(955.314.000)

Công ty Cổ phần Dầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026, Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch			Lũy kế từ đầu năm
	Quý I	Năm nay	Năm trước	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Gapo				
Chi phí dịch vụ tiện ích	(686.573.505)	(765.090.870)	(686.573.505)	(765.090.870)
Trả tiền phí dịch vụ tiện ích	(686.573.505)	(765.090.870)	(686.573.505)	(765.090.870)
Công ty Cổ phần Công nghệ Hanet				
Chi phí mua thiết bị	-	(34.090.909)	-	(34.090.909)
Trả tiền mua thiết bị	-	(37.500.000)	-	(37.500.000)
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	(241.603.200)	(88.010.182)	(241.603.200)	(88.010.182)
Trả tiền phí dịch vụ công nghệ thông tin	(265.763.520)	(96.811.200)	(265.763.520)	(96.811.200)
Công ty Cổ phần G-Innovations Việt Nam				
Chi phí thuê mua thiết bị	(772.125.000)	(935.840.759)	(772.125.000)	(935.840.759)
Trả tiền thuê mua thiết bị	(978.453.000)	(616.791.479)	(978.453.000)	(616.791.479)
Công ty Cổ phần thanh toán G				
Chi phí dịch vụ	(418.974.400)	(181.724.800)	(418.974.400)	(181.724.800)
Trả tiền phí dịch vụ	(460.871.840)	(99.948.640)	(460.871.840)	(99.948.640)

34. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhóm Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Dịch vụ cầm đồ, đại lý bảo hiểm và các bộ phận khác.

Giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	855.967.349.592	168.912.514.110	30.537.695.847	(28.053.512.615)	1.027.364.046.934
Kết quả kinh doanh của bộ phận	205.621.178.560	87.055.645.844	1.487.458.311	-	294.164.282.715
Lợi nhuận kế toán trước thuế không phân bổ					9.312.576.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành					81.143.542.551
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại					(19.154.608.418)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					241.487.925.407

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	6.158.790.120.373	78.174.792.065	32.739.674.785	(32.578.417.226)	6.237.126.169.997
Tài sản không chia theo bộ phận					997.354.050.747
Tổng tài sản					7.234.480.220.744
Nợ phải trả chia theo bộ phận	4.067.953.935.595	81.778.741.063	32.578.417.226	(32.578.417.226)	4.149.732.676.658
Nợ phải trả không chia theo bộ phận					394.003.714.376
Tổng nợ phải trả					4.543.736.391.034

Giai đoạn từ ngày 1/1/2025 đến ngày 31/3/2025

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	539.454.442.705	87.559.611.268	7.223.231.755	(5.525.777.452)	628.711.508.276
Kết quả kinh doanh của bộ phận	79.972.715.836	40.616.758.445	847.954.560	-	121.437.428.841
Lợi nhuận kế toán trước thuế không phân bổ					10.843.289.378
Chi phí thuế TNDN hiện hành					27.929.357.414
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					(279.705.340)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					104.631.066.145

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Dịch vụ cầm đồ VND	Đại lý bảo hiểm VND	Hoạt động khác VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	5.911.341.192.045	40.876.910.879	22.428.094.555	(21.523.549.588)	5.953.122.647.891
Tài sản không chia theo bộ phận					872.613.428.717
Tổng tài sản					6.825.736.076.608
Nợ phải trả chia theo bộ phận	3.674.605.515.628	40.328.587.064	21.523.549.588	(21.523.549.588)	3.714.934.102.692
Nợ phải trả không chia theo bộ phận					661.546.069.613
Tổng nợ phải trả					4.376.480.172.305

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

Công ty Cổ phần Đầu tư F88**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)****Mẫu B 09a - DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)***35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Bên cạnh đó, như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty áp dụng Thông tư 99 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với quy định về trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại, cụ thể như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	1/1/2026 VND (Theo báo cáo trước đây)	Phân loại VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	76.220.000.000	4.683.609.732.498	4.759.829.732.498
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	-	(65.683.396.115)	(65.683.396.115)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	4.683.609.732.498	(4.683.609.732.498)	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(65.723.996.115)	65.683.396.115	(40.600.000)
Phải thu về cho vay dài hạn	948.019.436.851	(948.019.436.851)	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.716.784.615)	5.716.784.615	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	50.000.000.000	948.019.436.851	998.019.436.851
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	-	(5.716.784.615)	(5.716.784.615)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Quý I/2025 VND (Theo báo cáo trước đây)	Phân loại VND	Quý I/2025 VND (Phân loại lại)
Biến động các khoản phải thu Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	(388,029,639,755)	306,830,236,701	(81,199,403,054)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	(35,020,000,000)	(1,805,768,377,305)	(1,840,788,377,305)
	29,500,000,000	1,498,938,140,604	1,528,438,140,604

Công ty Cổ phần Đầu tư F88

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a - DN/HN


*(Ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC
ngày 20/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

36. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho giai đoạn từ ngày 1/1/2026 đến ngày 31/3/2026.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026

Người lập



Nguyễn Hoàng Lương
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Đức Đại
Tổng Giám đốc

